



CAILANPORT INVEST

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: số 1 đường Cái lân, P. Bãi cháy, TP Hạ long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333.512.868 / 512.866

FAX: 0333.512.899

Email: info@cailanportinvest.com.vn

Website: www.cailanportinvest.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016



Hạ long, tháng 04 năm 2016



CAILANPORT INVEST

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: số 1 đường Cái lân, P. Bãi cháy, TP Hạ long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333.512.868 / 512.866

FAX: 0333.512.899

Email: info@cailanportinvest.com.vn

Website: www.cailanportinvest.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016



<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	1-2
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4-5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16,528,889,519	15,705,349,451
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	643,663,873	1,017,176,332
Tiền	111		643,663,873	1,017,176,332
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,894,628,351	13,723,887,479
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	13,846,824,235	13,328,320,680
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44,263,061	200,603,495
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1,103,041,753	294,464,002
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(99,500,698)	(99,500,698)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		342,447,915	407,019,965
Hàng tồn kho	141	7	342,447,915	407,019,965
Tài sản ngắn hạn khác	150		648,149,380	557,265,675
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	644,105,896	476,171,275
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,043,484	78,627,912
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	2,466,488
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40,723,836,534	41,720,668,563
Tài sản cố định	220		7,397,454,928	6,690,434,382
Tài sản cố định hữu hình	221	9	7,397,454,928	6,690,434,382
- Nguyên giá	222		19,220,367,042	17,757,887,042
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,822,912,114)	(11,067,452,660)
Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		71,580,000	71,580,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71,580,000)	(71,580,000)
Bất động sản đầu tư	230	11	33,136,649,952	33,330,431,529
- Nguyên giá	231		36,430,936,788	36,430,936,788
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3,294,286,836)	(3,100,505,259)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1,400,000,000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	1,400,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		473,212,674,000	473,212,674,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(473,212,674,000)	(473,212,674,000)
Tài sản dài hạn khác	260		189,731,654	299,802,652
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	189,731,654	299,802,652
TỔNG TÀI SẢN	270		57,252,726,053	57,426,018,014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		121,207,152,970	120,286,298,494
Nợ ngắn hạn	310		17,418,720,829	15,446,589,901
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14,526,066,637	12,658,295,016
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61,319,533	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	427,861,560	-
Phải trả người lao động	314		482,864,559	449,876,364
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	547,580,000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	257,525,228	1,084,587,229
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1,113,782,020	1,252,110,000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,721,292	1,721,292
Nợ dài hạn	330		103,788,432,141	104,839,708,593
Chi phí phải trả dài hạn	333	16	17,736,873,262	18,165,129,922
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	86,051,558,879	86,674,578,671
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(63,954,426,917)	(62,860,280,480)
Vốn chủ sở hữu	410	20	(63,954,426,917)	(62,860,280,480)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		365,050,000,000	365,050,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		365,050,000,000	365,050,000,000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		11,500,000,000	11,500,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2,340,736,096	2,340,736,096
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		163,000,000	163,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(443,008,163,013)	(441,914,016,576)
- Lỗ lũy kế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(441,914,016,576)	(287,197,635,080)
- Lỗ lũy kế chưa phân phối năm nay	421b		(1,094,146,437)	(154,716,381,496)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		57,252,726,053	57,426,018,014



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2016	01/01/2015
			31/03/2016	31/03/2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	14,464,341,976	16,167,741,973
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14,464,341,976	16,167,741,973
Giá vốn hàng bán	11	22	13,642,570,512	14,633,417,121
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		821,771,464	1,534,324,852
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3,492,525	6,993,517
Chi phí tài chính	22	24	22,031,322	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,182,548</i>	<i>15,134,722</i>
Chi phí bán hàng	25	25	220,136,245	171,462,553
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1,885,025,457	1,769,000,804
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,301,929,035)	(399,144,988)
Thu nhập khác	31	26	207,782,598	211,509,871
Chi phí khác	32	27	-	65,645,454
Lợi nhuận khác	40		207,782,598	145,864,417
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,094,146,437)	(253,280,571)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,094,146,437)	(253,280,571)
Lỗi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(29.97)	(6.94)
Đỗ suy giảm trên cổ phiếu	71	31	-	-



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Anh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 31/03/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 31/03/2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(1,094,146,437)	(253,280,571)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		949,241,031	880,553,445
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		3,492,525	
Chi phí lãi vay	06		(20,544,801)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(161,957,682)	627,272,874
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(1,101,659,316)	1,055,976,734
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		64,572,050	(605,942,038)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,137,625,127	(2,797,109,338)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12		(57,863,623)	(267,516,735)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
Tiền lãi vay đã trả	14		(21,727,349)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		767,585,269	144,518,869
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		626,574,476	(1,842,799,634)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(62,480,000)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		721,045	6,993,517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61,758,955)	6,993,517

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 31/03/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 31/03/2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		813,782,020	
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,752,110,000)	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(938,327,980)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(373,512,459)	(1,835,806,117)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	1,017,176,332	4,608,487,926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	643,663,873	2,772,681,809




Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2016


Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng


Trần Thị Kim Anh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần 03 ngày 20/12/2013, Vốn điều lệ của Công ty là: 405.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm linh năm tỷ đồng) được chia thành 40.500.000 cổ phần với mệnh giá trên 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Số cán bộ công nhân viên tại 31/03/2016 là 52 nhân viên.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm 2015 là vận tải hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty dưới 12 tháng, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Hoạt động được thực hiện vận chuyển từ khách hàng đến cảng và thời gian thực hiện các hợp đồng ngắn.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán. Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng thể hiện sự thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Công ty đã trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 34.6 Thuyết minh báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác)

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết, liên doanh và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	11
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: phần mềm máy tính (bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm Win server) .

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Phần mềm kế toán	02 - 03

3.9 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)**

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định tương tự của Công ty trong vòng 47 năm.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh, Công ty TNHH Cảng Công- ten- nơ Quốc tế Cái Lân, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2015 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	4,724,267	112,128,212
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	638,939,606	905,048,120
	<u>643,663,873</u>	<u>1,017,176,332</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13,846,824,235	-	13,328,320,680	(84,285,967)
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	5,959,169,784	-	6,337,414,784	
- Công ty cổ phần tiếp vận tân Cảng Miền Bắc	2,095,280,000	-	1,401,400,000	
- Công ty Cổ phần Thương mại Lương Sơn	1,605,513,250	-	803,720,100	
- Công ty TNHH Công Nghiệp Young Sun Wolfram Việt Nam	17,982,635	-	784,861,000	
- Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	1,573,382,085	-		
- Các đối tượng khác	2,595,496,481	-	4,000,924,796	(84,285,967)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
	13,846,824,235	-	13,328,320,680	(84,285,967)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	19,799,211	-	-	-
- Công ty TNHH cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	19,799,211	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1,103,041,753	-	294,464,002	15.214.731
- Tạm ứng cho nhân viên	1,080,617,384	-	246,004,384	-
- Phải thu khác	22,424,369	-	31,735,369	15.214.731
- Bảo hiểm xã hội	-	-	16,724,249	-
Dài hạn	-	-	-	-
	1,103,041,753	-	294,464,002	15.214.731

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	114,170,740	-	101,718,252	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	228,277,175	-	305,301,713	-
	342,447,915	-	407,019,965	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	644,105,896	476,171,275
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	400,097,090	284,331,538
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	244,008,806	191,839,737
Dài hạn	189,731,654	299,802,652
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	103,363,203	155,749,376
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	86,368,451	144,053,276
	833,837,550	775,973,927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
1/1/2016	181,911,819	489,800,000	16,873,899,223	212,276,000	17,757,887,042
- Mua trong năm	-	-	1,462,480,000	-	1,462,480,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
31/03/2016	<u>181,911,819</u>	<u>489,800,000</u>	<u>18,336,379,223</u>	<u>212,276,000</u>	<u>19,220,367,042</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
1/1/2016	(110,255,635)	(81,633,334)	(10,663,287,691)	(212,276,000)	(11,067,452,660)
- Khấu hao trong năm	(7,579,659)	(40,816,668)	(707,063,127)	-	(755,459,454)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
31/03/2016	<u>(117,835,294)</u>	<u>(122,450,002)</u>	<u>(11,370,350,818)</u>	<u>(212,276,000)</u>	<u>(11,822,912,114)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1/1/2016	<u>71,656,184</u>	<u>408,166,666</u>	<u>6,210,611,532</u>	-	<u>6,690,434,382</u>
31/03/2016	<u>64,076,525</u>	<u>367,349,998</u>	<u>6,966,028,405</u>	-	<u>7,397,454,928</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2016 là: 424.552.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/03/2016 là: 4.940.908.745 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng số tiền: 71.580.000 đồng.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	36,430,936,788	-	-	36,430,936,788
- Quyền sử dụng đất 2,3 ha	33,623,389,808	-	-	33,623,389,808
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	2,807,546,980	-	-	2,807,546,980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(3,100,505,259)	(193,781,577)	-	(3,294,286,836)
- Quyền sử dụng đất 2,3 ha	(2,861,565,091)	(178,847,817)	-	(3,040,412,908)
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	(238,940,168)	(14,933,760)	-	(253,873,928)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	34,105,557,844	-	-	33,136,649,952
- Quyền sử dụng đất 2,3 ha	31,477,215,990	-	-	30,582,976,900
- Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3 ha	2,628,341,854	-	-	2,553,673,052

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	473.212.674.000	-	(473.212.674.000)	473.212.674.000	155.246.156.560	(317.966.517.440)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT)	473.212.674.000	-	(473.212.674.000)	473.212.674.000	155.246.156.560	(317.966.517.440)

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT) theo Hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Tỷ lệ góp vốn của Công ty trong Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế là 51%. Số vốn đã góp tương ứng với 25.490.000 USD, tỷ lệ sở hữu theo đồng tiền ghi sổ VND là 50,08%. Căn cứ quy định tại Khoản 3 điều 8 Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Điều lệ của CICT thì Công ty chưa nắm quyền kiểm soát đối với CICT, theo đó CICT không phải là Công ty con của Công ty. Công ty đã thực hiện phân loại khoản đầu tư này sang mục Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết từ 01/01/2015.

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) đến 31/12/2015 số tiền: 473.212.674.000 đồng. Cơ sở trích lập dự phòng, số lỗ lũy kế trên BCTC của CICT đã vượt quá vốn chủ sở hữu, theo đó Công ty đã trích lập 100% số vốn đầu tư vào CICT đến thời điểm 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	14,526,066,637	14,526,066,637	12,658,295,016	12,658,295,016
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	3,084,725,996	3,084,725,996	2,126,968,675	2,126,968,675
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	1,057,798,007	1,057,798,007	572,257,971	572,257,971
- Ban Quản lý dự án Hàng Hải 2	6,665,333,000	6,665,333,000	6,665,333,000	6,665,333,000
- Các đối tượng khác	3,718,209,634	3,718,209,634	3,293,735,370	3,293,735,370
Dài hạn	-	-	-	-
	14,526,066,637	14,526,066,637	12,658,295,016	12,658,295,016
Phải trả người bán là các bên liên quan	4,142,524,003	4,142,524,003	2,699,226,646	2,699,226,646
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	3,084,725,996	3,084,725,996	2,126,968,675	2,126,968,675
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	1,057,798,007	1,057,798,007	572,257,971	572,257,971

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	1/1/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	247,841,845	189,011,168	58,830,677
- Thuế thu nhập cá nhân (*)	(2,466,488)	38,286,037		35,819,549
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Các loại thuế khác	-			-
	(2,466,488)	289,127,882	192,011,168	94,650,226

(*) Số thuế và các khoản phải thu nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	547,580,000	1,182,548
- Chi phí lãi vay dự trả	-	1,182,548
- Các khoản trích trước khác	547,580,000	
Dài hạn	17,736,873,262	18,165,129,922
- Thuế nhà đất phải trả (*)	17,736,873,262	18,165,129,922
	18,284,453,262	18,166,312,470

(*) Tiền sử dụng đất các bên số 2,3,4 của Cảng Cái Lân, Quảng Ninh; với tổng diện tích đất được giao là 157.345,5 m2 tại Quyết định số 4869/QĐ-UBND ngày 25/12/2007; thời gian sử dụng từ năm 2008 đến tháng 05/2058. Công ty đã thực hiện tham gia góp vốn vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT) bằng quyền sử dụng đất này. Số tiền thuế đất phải trả một năm là: 428.256.660 đồng.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	257,525,228	283,404,681
- Kinh phí công đoàn	99,386,604	86,296,865
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	156,425,240	196,641,376
+ <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>139,625,000</i>	<i>139,625,000</i>
+ <i>Đảng phí thu qua lương</i>	<i>4,800,240</i>	<i>8,233,440</i>
+ <i>Khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>12,000,000</i>	<i>48,782,936</i>
Dài hạn	-	-
	257,525,228	283,404,681

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2016	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	86,051,558,879	86,674,578,671
- Chênh lệch đánh giá góp vốn vào CICT	35,045,998,533	35,253,781,131
- Cho thuê mặt bằng 2,3 ha	51,005,560,346	51,420,797,540
	86,051,558,879	86,674,578,671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/03/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,113,782,020	1,113,782,020	813,782,020	-	2,052,110,000	2,052,110,000
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (1)	813,782,020	813,782,020	813,782,020	1,252,110,000	1,252,110,000	1,252,110,000
- Công Ty TNHH Giang Tùng (2)	300,000,000	300,000,000	-	-	800,000,000	800,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
	1,113,782,020	1,113,782,020	813,782,020	-	2,052,110,000	2,052,110,000

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2015/HM/DTC/VTBN ngày 17/04/2015, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và tài trợ thương mại;
- Lãi suất cho vay: được áp dụng theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – Chi nhánh Hạ Long tại thời điểm nhận nợ cho từng giấy nhận nợ và được tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hạ Long;
- Tài sản đảm bảo: 16 Sômi Romooc tải chở Container và 15 xe ô tô đầu kéo hiệu Freightliner đã qua sử dụng được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2013/HĐTC/ĐTC/VTBN ký ngày 12/04/2013;

(2) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/12/2015/HĐMT/CT-CPI ngày 28/12/2015 số tiền: 800.000.000 đồng, thời hạn vay từ 28/12/2015 đến hết ngày 28/03/2016 với lãi suất 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư	Vốn khác của	Quỹ đầu tư	Quỹ dự	Quỹ khác	Lợi nhuận	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	chủ sở hữu	phát triển	phòng	thuộc	sau thuế	
	VND	VND	(1)	tài chính	VCSH	chưa phân phối	VND
			VND	(1)	VND	VND	VND
01/01/2015	365,050,000,000	11,500,000,000	756,930,096	1,583,806,000	163,000,000	(287,197,635,080)	91,856,101,016
- Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	(154,716,381,496)	(154,716,381,496)
- Tăng khác (2)	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (3)	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2015	<u>365,050,000,000</u>	<u>11,500,000,000</u>	<u>756,930,096</u>	<u>1,583,806,000</u>	<u>163,000,000</u>	<u>(441,914,016,576)</u>	<u>(62,860,280,480)</u>
01/01/2016	365,050,000,000	11,500,000,000	2,340,736,096	-	163,000,000	(441,914,016,576)	(62,860,280,480)
- Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	(1,094,146,437)	(1,094,146,437)
31/03/2016	<u>365,050,000,000</u>	<u>11,500,000,000</u>	<u>2,340,736,096</u>	<u>-</u>	<u>163,000,000</u>	<u>(443,008,163,013)</u>	<u>(63,954,426,917)</u>

(1) Theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, không còn khoản mục Quỹ Dự phòng tài chính trên Bảng Cân đối kế toán, số dư Quỹ Dự phòng tài chính được kết chuyển vào Quỹ Đầu tư phát triển. Do đó, Công ty đã kết chuyển số dư Quỹ Dự phòng tài chính vào Quỹ Đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	206,550,000,000	206,550,000,000
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	53,000,000,000	53,000,000,000
Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	18,000,000,000	18,000,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	87,500,000,000	87,500,000,000
	365,050,000,000	365,050,000,000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	Quý I/ 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	365,050,000,000	365,050,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	365,050,000,000	365,050,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 CỔ PHIẾU

	31/03/2016 CP	1/1/2016 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,500,000	40,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,505,000	36,505,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,505,000	36,505,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,505,000	36,505,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,505,000	36,505,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10,000	10,000

20.5 CÁC QUỸ

	31/03/2016 VND	1/1/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2,340,736,096	2,340,736,096
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	163,000,000	163,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2016 31/03/2016	01/01/2015 31/03/2015
	VND	VND
Doanh thu	14,464,341,976	16,167,741,973
- Doanh thu bán hàng hóa	-	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,049,104,782	15,752,504,779
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	415,237,194	415,237,194
Doanh thu với các bên liên quan	626,505,113	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	626,505,113	

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/2016 31/03/2016	01/01/2015 31/03/2015
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	-	
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	13,448,788,935	14,439,635,544
Giá vốn kinh doanh bất động sản	193,781,577	193,781,577
	13,642,570,512	14,633,417,121

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2016 31/03/2016	01/01/2015 31/03/2015
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	721,045	3,749,917
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,771,480	3,243,600
	3,492,525	6,993,517

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/2016 31/03/2016	01/01/2015 31/03/2015
	VND	VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,486,521	524,781
- Lãi tiền vay	20,544,801	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		
	22,031,322	524,781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/2016 31/03/2016	01/01/2015 31/03/2015
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1,885,025,457	1,769,000,804
- Chi phí nhân viên quản lý	1,291,006,813	1,002,864,342
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	312,804,864	358,996,382
- Chi phí bằng tiền khác	211,672,827	66,215,727
- Chi phí quản lý khác	69,540,953	340,924,353
b. Các khoản chi phí bán hàng	220,136,245	171,462,553
- Chi phí nhân viên	193,469,012	143,139,634
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,491,610	25,824,216
- Chi phí bán hàng khác	1,175,623	2,498,703

26. THU NHẬP KHÁC

	01/01/2016 31/03/2016	01/01/2015 31/03/2015
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3,727,273
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	207,782,598	207,782,598
- Các khoản khác		
	207,782,598	211,509,871

27. CHI PHÍ KHÁC

	01/01/2016 31/03/2016	01/01/2015 31/03/2015
	VND	VND
- Phạt vi phạm hợp đồng		-
- Các khoản chi phí khác		65,645,454
	-	65,645,454

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01/01/2016 31/03/2016	01/01/2015 31/03/2015
	VND	VND
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(1,094,146,437)	(253,280,571)
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng phần chênh lệch tạm thời được khấu trừ do Công ty đánh giá không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 – “Thuế thu nhập doanh nghiệp”, để có thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	01/01/2016 31/03/2016	01/01/2015 31/03/2015
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1,094,146,437)	(253,280,571)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	36,505,000	36,505,000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(29.97)	(6.94)
(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và thay đổi giá trị cổ phiếu do đó Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/2016 31/03/2016	01/01/2015 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1,161,149,866	1,889,752,728
Chi phí nhân công	1,836,409,931	2,242,799,356
Khấu hao tài sản cố định	949,241,031	880,553,445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,362,172,877	10,917,061,189
Chi phí bằng tiền khác	438,758,509	643,713,760
	15,747,732,214	16,573,880,478

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
+ USD	5,125.18	540.66

33.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33.3 TÍNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Lũ lũy kế tính đến ngày 31/03/2015 là 443.008.163.013 đồng, vốn chủ sở hữu, vốn khác và các quỹ là 379.053.736.096 đồng, nguồn vốn chủ sở hữu âm là 63.954.426.917 đồng. Tuy nhiên, lỗ lũy kế xuất phát từ sự thận trọng của Ban Tổng Giám đốc khi trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT) với số tiền lũy kế là 473.212.674.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết vẫn đang duy trì hoạt động kinh doanh của Công ty một cách bình thường.


33.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và báo cáo tài chính quý 1/2015 .




Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2016.


Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng


Trần Thị Kim Anh
Người lập